

ÔN TẬP LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Câu 1: Trường phái trọng thương, trọng nông (Biểu kinh tế của Quesnay), trường phái trọng tiền?

1. Trường phái Trọng thương:

Chủ nghĩa trọng thương là trường phái kinh tế chính trị tư sản đầu tiên thể hiện chính sách đặc biệt thời kỳ đầu tích lũy tư bản, đề cao vai trò của Nhà nước cầm quyền trong hoạt động kinh tế và quyền lợi của giới doanh thương.

Các quan điểm chính

1.1 Vai trò của nhà nước:

Nhà nước có vai trò kinh tế, điều tiết hoạt động kinh tế của một quốc gia.

- Nhà nước thông qua cơ chế thuế suất để điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu.
- Nhà nước thông qua cơ chế pháp luật để ngăn chặn sự thất thoát vàng bạc ra nước ngoài.
- Nhà nước khuyến khích những người thợ lành nghề từ nước ngoài nhập cư vào trong nước và tìm cách ngăn cấm những người thợ lành nghề trong nước xuất cư ra nước ngoài.
- Nhà nước khuyến khích thành lập các công ty độc quyền xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Nhà nước khuyến khích cá độc quyền về lĩnh vực vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Nhà nước khuyến khích tìm kiếm những vùng đất mới ở nước ngoài

Chủ nghĩa trọng thương là hệ tư tưởng đầu tiên xác định các chức năng lãnh đạo cho người đứng đầu nhà nước.

1.2 Vai trò của các ngành sản xuất:

- Coi trọng hoạt động ngoại thương. Sự giàu có thịnh vượng của một quốc gia dựa vào hoạt động thương mại, đặc biệt là hoạt động ngoại thương.

1.3 Vai trò của tiền tệ:

- Tiền là biểu hiện của sự giàu có và tiền là tư bản đẻ sinh lời. Tiền là của cải duy nhất nên phải tích trữ tiền. Đặc biệt coi trọng vai trò của vàng bạc, họ cho rằng càng có nhiều vàng bạc thì càng giàu có. Đất nước nào nếu có vàng thì khai thác, còn không thì cách duy nhất để tích lũy vàng bạc là hoạt động ngoại thương.

1.4 Cán cân mậu dịch:

Chỉ chú ý đến xuất khẩu. Họ cho rằng cần tập trung hoàn toàn vào xuất khẩu, vì xuất khẩu là nguồn mang lại kim loại quý. Còn nhập khẩu thì rất hạn chế, đặc biệt là các sản phẩm đã hoàn chế và hàng hóa xa xỉ phẩm. Mỗi nước cần tạo cho mình một cán cân mậu dịch thuận lợi, xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu và khi xuất chỉ xuất tư liệu tiêu dùng, không xuất tư liệu sản xuất.

Theo họ trong quan hệ mậu dịch giữa 2 nước luôn luôn có một nước được hưởng lợi và nước kia chịu thiệt hại.

Bảo vệ chính sách bảo hộ: khuyến khích xuất khẩu (thông qua trợ giá) và cản trở nhập khẩu (dựa vào thuế quan).

1.5 Lãi suất:

Họ cho rằng để tạo điều kiện cho một quốc gia phát triển thì lãi suất phải thấp, cung tiền thích hợp mà theo họ là cung vô giới hạn tiền.

2. Trường phái Trọng nông

Chủ nghĩa trọng nông hay trường phái trọng nông là một trong những trường phái kinh tế tiêu biểu, cho rằng nguồn gốc thuần túy của sự giàu có của mỗi quốc gia là từ sản xuất nông nghiệp hay các dạng phát triển đất đai khác, đề cao vai trò của sản xuất nông nghiệp và nông dân.

2.1 Vai trò của nhà nước

- Quyền tự do của cá nhân là hợp với tự nhiên, cần phải có tự do kinh tế “tự do buôn bán, tự do hoạt động”. Nhà nước không được can thiệp trực tiếp vào các hoạt động kinh tế. Nhà nước chỉ đặt ra các điều luật cần thiết phù hợp với "quy luật tự nhiên" và sau đó các chức năng của Nhà nước sẽ phai mờ dần.

2.2 Vai trò của các ngành sản xuất

- Phát triển sản xuất Nông nghiệp là phù hợp với luật tự nhiên, phải sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp. coi trọng nông nghiệp và nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất còn các ngành khác không phải là ngành sản xuất mà chỉ là chế biến vật phẩm từ dạng này sang dạng khác.

- Phát triển sản xuất Nông nghiệp theo phương thức TBCN dưới hình thức đồn điền. Họ cho rằng nguồn gốc sản phẩm thuần túy là do lĩnh vực sản xuất nông nghiệp tạo ra vì họ quan niệm đất đai là mẹ của của cải, gắn liền với trật tự tự nhiên, đó chính là ý đồ của đức chúa trời.

2.3 Vai trò của tiền tệ:

- Cho rằng tiền không phải là của cải mà chỉ là vật trung gian làm phương tiện lưu thông, làm môi giới giữa người bán và người mua, chống việc tích trữ tiền. Họ coi trọng đất đai và cho rằng chính đất đai đẻ ra của cải, là mẹ của của cải.

2.4 Cán cân mậu dịch:

- Chủ nghĩa trọng nông phê phán gay gắt những tư tưởng kinh tế phiến diện của trường phái trọng thương, cho rằng không phải "phi thương bất phú", với lý do: hoạt động thương nghiệp chỉ là hoạt động phục vụ tiêu dùng chứ không làm tăng thêm giá trị, nghĩa là không đem lại giàu có cho xã hội. Vì vậy trường phái trọng nông cho rằng phi nông mới là bất phú, vì chính ngành nông nghiệp trực tiếp sản xuất ra lương thực, thực phẩm - của cải vật chất chính yếu - nguồn gốc của sự giàu có.

Phân tích biểu kinh tế của Quesnay:

Quesnay đã phân tích một cách khoa học việc tái sản xuất trong "Biểu kinh tế". Để phân tích "Biểu kinh tế", Quesnay đã đưa ra các giả định sau:

- Chỉ nghiên cứu tái sản xuất giản đơn
- Giá cả hàng hóa không thay đổi
- Không xét đến ngoại thương

Quesnay đã chia xã hội thành 3 giai cấp

- Những người tạo ra sản phẩm thuần túy là giai cấp sản xuất
- Những người thu sản phẩm thuần túy là giai cấp sở hữu
- Những người hoạt động trong thương nghiệp, công nghiệp là giai cấp không sản xuất

Dựa vào tính chất hiện vật của sản phẩm, Quesnay chia sản phẩm xã hội ra thành sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm công nghiệp

Giá trị tổng sản phẩm xã hội bao gồm 7 tỷ được chia thành 5 tỷ sản phẩm nông nghiệp và 2 tỷ sản phẩm công nghiệp.

Chi phí sản xuất chia thành 3 bộ phận:

- Tiền ứng trước hàng năm (tư liệu, giống...): 2 tỷ
- Tiền ứng trước đầu tiên (TBCĐ): 1 tỷ
- Sản phẩm thuần túy: 2 tỷ

2 tỷ sản phẩm công nghiệp được chia như sau:

- Tư liệu dùng: 1 tỷ
- Nguyên vật liệu để tiếp tục sản xuất: 1 tỷ

Quá trình tái sản xuất diễn ra như sau:

- Giai cấp sản xuất trả cho giai cấp sở hữu 2 tỷ tiền tô. Giai cấp sở hữu không sản xuất gì, chỉ chi tiêu sản phẩm thuần túy: dùng 1 tỷ để mua hàng tiêu dùng của giai cấp sản xuất. Vậy là 1 tỷ sản phẩm nông nghiệp ra khỏi lưu thông đi vào tiêu dùng của giai cấp sở hữu, 1 tỷ còn lại giai cấp sở hữu tiếp tục mua hàng công nghệ của giai cấp không sản xuất. Sau khi nhận 1 tỷ của giai cấp sở hữu, g/c không sản xuất đi mua hàng tiêu dùng của g/c sản xuất. G/c sản xuất lại dùng 1 tỷ vừa nhận được mua tư liệu sản xuất của g/c không sản xuất. G/c không sản xuất lại đem 1 tỷ vừa nhận được mua nguyên liệu nông nghiệp của giai cấp sản xuất. Kết

quả: G/c không sản xuất có 2 tỷ nông sản phẩm, g/c sản xuất có 2 tỷ tiền, 1 tỷ công nghệ phẩm và 2 tỷ nông sản phẩm còn lại.

Nhận xét:

Ưu điểm:

- Đưa ra những giả định là đúng
- Lần đầu tiên nghiên cứu về tái sản xuất và sự vận động của tổng sản phẩm XH trên cả 2 mặt: giá trị và hiện vật, sự vận động của sản phẩm kết hợp với sự vận động của tiền.
- Đặt nền móng cho nghiên cứu tái sản xuất sau này

Nhược điểm:

- Không phân tích tái sản xuất mở rộng
- Coi nhẹ vai trò của sản xuất Công nghiệp, Thương nghiệp.

3. Trường phái Trọng tiền:

Quan điểm trung tâm của trường phái Trọng Tiền ở Mỹ là giả thuyết về tính ổn định bên trong của nền KT TBCN, dưới sự tác động tự do của thị trường. Vai trò của KT nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng chỉ dừng lại ở mức tối thiểu.

3.1 Mức cung tiền tệ là nhân tố chính làm thay đổi tổng thu nhập quốc dân (GNP) danh nghĩa.

$$M = \frac{GNP}{V}$$

M: Lượng tiền cần thiết cho lưu thông

V: Vòng quay của tiền tệ

⇒ $M.V = GNP$, do v tương đối ổn định vì vậy nếu M thay đổi sẽ làm thay đổi GNP, $dn = P.Q$

Mức cầu tiền tệ là ổn định trong khi mức cung lại không ổn định từ đó sẽ dẫn đến bất ổn trong nền kinh tế.

3.2 Mức cung tiền tệ là nhân tố chính làm thay đổi giá cả vì vậy chính phủ phải kiểm soát lượng tiền đưa vào lưu thông để chống lạm phát.

$$M.V = GNP = P.Q \Rightarrow P = \frac{V}{Q}M$$

Nếu P và V ổn định thì chỉ có M ảnh hưởng đến giá cả P.

Keynes cho rằng khủng hoảng và thất nghiệp quan trọng hơn lạm phát nhưng Friedman lại cho rằng chống lạm phát quan trọng hơn thất nghiệp vì chủ yếu là thất nghiệp tự nguyện (có việc làm nhưng không muốn làm vì không phù hợp hoặc có nguồn dự trữ).

3.3 Ủng hộ tư tưởng tự do KT, đảm bảo tự do kinh doanh, nền KT sẽ tự cân bằng động. Nhà nước không nên can thiệp sâu vào nền KT.

Kiểm soát chặt chẽ lượng tiền đưa vào lưu thông để tránh xảy ra lạm phát.

Bảo vệ quyền sở hữu tư nhân.

Câu 2: Học thuyết của A.Smith, D.Ricardo, Mac – Lênin về:

- Lý luận giá trị, lao động, lợi nhuận

Lý thuyết “Bàn tay vô hình” của A.Smith

Lý thuyết “Lợi thế tương đối của D.Ricardo” và “Lợi thế tuyệt đối của A.Smith”

1. Học thuyết của A. Smith, D. Ricardo, Mac – Lênin về giá trị lao động, lợi nhuận

	A.Smith	D.Ricardo	Mac – Lênin
Giá trị-	- Giá trị là do hao phí lao động	-Về chất: GT do LĐ tạo ra,	- K. Marx là người

<p>lao động</p>	<p>để sản xuất ra hàng hóa quyết định, lao động là thước đo thực tế mọi giá trị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị do lao động quyết định, mà lao động đó có thể mua bán và đổi lấy hàng hóa. - Trong nền kinh tế hàng hóa nhỏ, giá trị được biểu hiện ở giá trị trao đổi còn trong nền sản xuất hàng hóa phát triển, nó được biểu hiện ở tiền tệ. - Nghiên cứu lao động phức tạp và lao động giản đơn, sự khác nhau, mối quan hệ giữa chúng và cho rằng trong cùng một thời gian lao động như nhau nhưng LĐ phức tạp sẽ tạo ra 1 lượng giá trị nhiều hơn so với LĐ giản đơn. - Phân biệt giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng không liên quan và không quyết định giá trị trao đổi. GTTĐ là do hao phí lao động làm ra hàng hóa quyết định. Vật nào có GTSD càng cao thì GTTĐ càng thấp <p>Cấu thành GTHH = tiền lương + lợi nhuận + địa tô. A.Smith đã nhầm lẫn giữa quá trình hình thành giá trị và phân phối giá trị, giữa giá trị hàng hóa với giá trị mới sáng tạo ra. Bỏ qua yếu tố cần thiết trong cấu thành giá trị hàng hóa là giá trị tư liệu sản xuất (chỉ có v + m, ko có c)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt giá cả tự nhiên và giá cả thị trường. Giá cả tự nhiên do hao phí lao động làm ra hàng hóa quyết định, biểu hiện bằng tiền của giá trị. Giá cả thị trường là giá cả thực tế của hàng hóa. Do sự biến động của cung – cầu làm cho giá cả thị trường chênh lệch với giá cả tự nhiên nhưng sự biến động này luôn xoay quanh giá cả tự nhiên và có khuynh hướng quay trở lại giá tự nhiên. 	<p>LĐ là cơ sở duy nhất của giá trị. Về lượng: GT được đo lường bằng lượng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị do hao phí lao động quyết định, tiền lương cao hay thấp không quyết định GTHH. - Phân biệt 2 thuộc tính của hàng hóa: GTSD và GTTĐ. GTSD không phải là thước đo của GT trao đổi. GTSD ko quyết định GT trao đổi. - Vật càng khan hiếm thì GT trao đổi càng cao. -Thấy được lao động tạo ra giá trị trong đó có sự phối hợp giữa lao động sống và lao động quá khứ. -GTHH là do lao động trong điều kiện sản xuất xấu quyết định, một số ít hàng hóa khan hiếm do GTSD quyết định. <p>Giá trị HH=c₁+v (c₁ :lao động vật hóa: máy móc thiết bị...)</p> <ul style="list-style-type: none"> -GCTN do lượng lao động hao phí quyết định, là biểu hiện của GT trao đổi 	<p>đầu tiên phát hiện ra tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa: Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng, lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chất của giá trị là lao động. Giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa - Lượng giá trị hàng hóa là lượng thời gian lao động xã hội cần thiết. - GTHH = c+v+m (c: giá trị cũ, v+m: giá trị mới) - Nghiên cứu tính chất của lao động: lao động phức tạp và lao động giản đơn.
------------------------	--	--	---

<p>Lợi nhuận</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Adam Smith cho rằng lợi nhuận là khoản khấu trừ thứ hai vào sản phẩm của lao động, không chỉ lao động trong nông nghiệp mà cả trong công nghiệp cũng tạo ra lợi nhuận. - Lợi nhuận tăng hay giảm tùy thuộc vào sự giàu có tăng hay giảm của XH. Ông thừa nhận sự đối lập của tiền công là lợi nhuận. Ông nhìn thấy sự cạnh tranh giữa các ngành và thường xuyên thì tỷ suất lợi nhuận giảm sút. Theo ông, tư bản đầu tư càng nhiều thì tỷ suất lợi nhuận càng thấp. - Ngoài ra, ông cũng cho rằng tư bản trong lĩnh vực sản xuất cũng như tư bản trong lĩnh vực lưu thông đều đẻ ra lợi nhuận như nhau. - Theo cách giải thích của Adam Smith thì lợi nhuận, địa tô, lợi tức chỉ là những hình thái khác nhau của giá trị thặng dư. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận là 1 phần giá trị do LĐ của công nhân tạo ra, là số còn lại của nhà tư bản sau khi trả lương cho công nhân. GTHH do công nhân sản xuất ra bao giờ cũng lớn hơn số tiền công nhà TB trả. Lợi nhuận tỷ lệ nghịch với tiền công. - Lợi nhuận của các Tb đầu tư vào các ngành khác nhau, nếu TB tương đương nhau thì có xu hướng thu được lợi nhuận ngang nhau. Tỷ suất lợi nhuận giảm sút là do giá cả nông phẩm tăng lên dẫn đến địa tô tăng và tiền công cũng tăng lên. - Coi sự đối lập giữa tiền lương và lợi nhuận là 1 quy luật tự nhiên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận là hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư ra bên ngoài đời sống thực tế. - Giá trị thặng dư trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh được biểu hiện thành lợi nhuận bình quân. Trong giai đoạn CNTB độc quyền biểu hiện thành lợi nhuận độc quyền. - Trên cơ sở lấy tính chất 2 mặt của LDSXHH, K.Marx phân chia TB thành TBBB (c), TBKB (v+m trong đó v là bộ phận trực tiếp tạo ra GTTD m), phân tích làm sáng tỏ nguồn gốc và bản chất của TB và GTTD từ đó rút ra kết luận: Bản chất quy luật GTTD là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB. TB là GT mang lại GTTD bằng cách bóc lột công nhân làm thuê.
-------------------------	--	--	---

2. Lý thuyết “Bàn tay vô hình của A.Smith”

Lý thuyết “Bàn tay vô hình” dựa trên sự thúc đẩy của lợi ích cá nhân và sự điều tiết của thị trường tự do cạnh tranh. Ông cho rằng chế độ XH bình thường hợp với “trật tự tự nhiên” là XHTB, nền KT bình thường là nền KT phát triển trên cơ sở tự do cạnh tranh, XH bình thường là XH xây dựng trên cơ sở quy luật tự nhiên còn XH ko bình thường là sản phẩm của độc đoán, ngẫu nhiên và dốt nát của con người.

Ông cho rằng mỗi người trong quá trình trao đổi sản phẩm không ai xuất phát từ lợi ích công mà xuất phát từ lợi ích cá nhân của mình. Lợi ích cá nhân chính là mục đích, là động lực xuất phát hướng con người tới công việc nào mà xã hội sẵn sàng trả tiền.. Khi chạy theo lợi ích cá nhân thì lợi ích công cộng cũng được hình thành bởi một bàn tay vô hình dẫn dắt mọi người phục vụ cho lợi ích công, phục vụ cho lợi ích xã hội. Bàn tay vô hình đó không nằm trong ý muốn ban đầu của con người. Bàn tay vô hình đó chính là các quy luật kinh tế khách quan chi phối hành động của con người. Adam Smith gọi hệ thống các quy luật khách quan đó là một trật tự thiên định. Ông chỉ ra các điều kiện cần thiết để cho các quy luật hoạt động là: phải có sự tồn tại và phát triển sản xuất trao đổi hàng hóa, nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, tự do mậu dịch. Quá trình ấy được thực hiện bởi chính quá trình cạnh tranh giữa các lợi ích cá nhân. Không cần kế hoạch, không cần mệnh lệnh, thị trường sẽ tự động giải quyết tất cả.

Ông cho rằng nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế, nhà nước chỉ có chức năng bảo vệ quyền sở hữu tư bản, đấu tranh chống kẻ thù bên ngoài, chống tội phạm trong nước. Nhà nước chỉ nên can thiệp vào các chức năng kinh tế khi nó vượt ra ngoài khả năng của các chủ doanh nghiệp. Ông cho rằng chính sách kinh tế tốt nhất của nhà nước là tự do kinh tế.

3. Lý thuyết “Lợi thế tương đối” của David Ricardo

Ích lợi của phân công lao động chuyên môn hóa sản xuất giữa các nước không những chỉ có lợi cho các nước có lợi thế tuyệt đối về điều kiện tự nhiên và chi phí sản xuất thấp mà còn cho cả các nước không có

được lợi thế tuyệt đối. Vấn đề đặt ra là phải chuyên môn hóa sản xuất, nếu mỗi nước chuyên môn hóa sản xuất các sản phẩm mà nước đó có lợi thế tương đối thì thương mại sẽ có lợi cho cả 2 bên.

Qui luật lợi thế tương đối cho rằng cần thực hiện phân công lao động quốc tế. Qua đó các nước chuyên môn hóa vào việc sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng có lợi thế có thể sản xuất với giá thành tương đối thấp hơn và nhập khẩu những mặt hàng mà mình sản xuất ra với giá thành cao hơn.

Để phát huy lợi thế tương đối cần thực hiện các nội dung:

- Phân công lao động chuyên môn hóa giữa các nước
- Tự do trao đổi giữa các nước, xóa bỏ hàng rào thuế quan bảo hộ

4. Lý thuyết “lợi thế tuyệt đối của A.Smith”

- Trao đổi là nguồn gốc của sự phân công lao động. Để tăng thêm của cải của 1 quốc gia có 2 cách:

+ Tăng NSLĐ nhờ phân công LĐ chuyên môn hóa

+ Tăng số lượng LĐ trực tiếp sản xuất

- Khi phân công lao động phát triển giữa các nước sẽ cho phép mỗi nước phát huy được lợi thế tuyệt đối. Nếu 1 nước ngoài có thể cung cấp cho chúng ta 1 thứ hàng hóa rẻ hơn chúng ta làm lấy thì tốt nhất là chúng ta hãy mua của nước đó với 1 phần sản phẩm công nghiệp của chúng ta, còn SX CN của chúng ta hãy đem dùng sản xuất 1 loại sản phẩm nào mà ta có lợi thế.

Câu 3: Học thuyết kinh tế Tân Cổ Điển

1. Trường phái Thành Vienna (Áo)

1.1 Lý thuyết ích lợi giới hạn:

Ích lợi là đặc trưng cụ thể của vật. Khi sự thỏa mãn nhu cầu tăng thì ích lợi có xu hướng giảm dần. Nếu xét trên mức độ thỏa mãn thì vật sau có ích lợi nhỏ hơn vật trước. Vật cuối cùng (vật phẩm giới hạn) sẽ có ích lợi giới hạn, quyết định ích lợi chung. Tân cổ điển cho rằng SP càng ít, ích lợi giới hạn càng lớn. Khi SP tăng lên, tổng lợi ích cũng tăng, nhưng ích lợi giới hạn thì giảm đi.

1.2 Lý thuyết giá trị giới hạn:

Giá trị giới hạn là giá trị của SP giới hạn do ích lợi giới hạn qui định. Nó quyết định cho giá trị của tất cả SP. Số lượng SP và giá trị giới hạn vận động ngược chiều nhau. Khi SP tăng lên, giá trị giới hạn giảm xuống, dẫn đến tổng giá trị giới hạn giảm. Như vậy, để có nhiều giá trị, thì phải tạo ra sự khan hiếm.

2. Lý thuyết “Năng suất giới hạn” của J.B.Clark

Sự tăng thêm của 1 nhân tố sản xuất nào đó trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi thì năng suất của nhân tố tăng thêm sẽ giảm dần.

Lý thuyết phân phối:

- Tiền lương của công nhân bằng “sản phẩm giới hạn” của lao động.
- Nhà tư bản thu lợi nhuận, phụ thuộc vào “hiệu quả giới hạn” của tư bản.
- Chủ đất nhận địa tô bằng “sản phẩm giới hạn” của đất đai.

3. Lý thuyết cân bằng tổng quát của L. Walras

- Kế thừa tư tưởng tự do KT của A.Smith, ông đưa ra lý thuyết cân bằng tổng quát trong nền KT thị trường tự do cạnh tranh.

- Trong nền KT thị trường có 3 thị trường chủ yếu: thị trường HH&DV, thị trường vốn, thị trường lao động. 3 thị trường này vốn dĩ là độc lập với nhau, nhưng lại được liên kết với nhau bởi các doanh nhân.

- Đối với doanh nhân, chi phí SX = lãi suất + tiền lương. Giả sử doanh nhân bán hàng với giá cả > chi phí SX, thì công việc KD có lãi. Tiếp tục mở rộng qui mô SX, phải vay thêm tư bản, thuê thêm lao động. Làm cho lãi suất & tiền lương đều tăng lên. Đồng thời cung về SP cũng tăng lên, giá cả sẽ giảm xuống. Đến 1 lúc

nào đó, giá cả = chi phí SX, không có lãi, ngừng SX. Không vay thêm TB, không thuê thêm công nhân, không tăng cung về HH. Do đó lãi suất ổn định, tiền lương ổn định & giá cả ổn định. 3 thị trường ở trạng thái cân bằng, nên KT ở trạng thái cân bằng tổng quát.

- Đk để dẫn tới sự cân bằng tổng quát là giá cả = chi phí SX. Theo Walras thì trong nền KT thị trường, đk này được hình thành 1 cách tự phát do tác động của cung & cầu.

4. Lý thuyết giá cả của Mashall

- Mashall đưa ra lý thuyết giá cả nhằm chứng minh cho lý thuyết bàn tay vô hình của A.Smith. Theo ông, trên thị trường, giá cả được hình thành 1 cách tự phát do tác động của quan hệ cung cầu. Nó được xác định ở điểm cân bằng giữa giá cung & giá cầu.

- Cầu chính là biểu hiện của nhu cầu có khả năng thanh toán. Nó được đảm bảo bằng khối lượng tiền tệ & giá cả nhất định, chính vì vậy cầu bị ảnh hưởng bởi các nhân tố sau: Nhu cầu mua sắm của dân cư. Thu nhập của dân cư. Giá cả của nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến sức cầu. Ích lợi giới hạn cũng ảnh hưởng đến giá cầu. Mọi tương quan giữa cầu & giá cả chính là giá cầu. Để phản ánh sự thay đổi của cầu đối với giá cả, người ta dùng khái niệm hệ số co giãn của cầu (EP).

- Cung là khối lượng hàng hóa được SX ra & đem bán trên thị trường với 1 giá cả nhất định. Chi phí SX có ảnh hưởng trực tiếp tới giá cung. Lượng cung vận động cùng chiều với giá.

- Tổng hợp cung cầu. Giá cung là đại diện cho người bán, còn giá cầu đại diện cho người mua. Theo ông, giá cả trên thị trường được hình thành theo người mua & người bán. Người mua khi đặt giá phải căn cứ vào ích lợi giới hạn của hàng hóa. Vd: hàng hóa khan hiếm thì ích lợi giới hạn lớn, giá cao. Còn đối với người bán, khi định giá họ căn cứ vào chi phí SX nên giá cả hàng hóa = chi phí SX + lợi nhuận. Nếu hàng hóa khan hiếm thì họ đặt giá cả cao hơn chi phí SX & ngược lại. Giá cả thị trường là kết quả của sự va chạm giữa giá cả người mua & giá cả của người bán. Tức là sự tác động giữa cung & cầu, hình thành nên giá cả cân bằng. Quá trình tác động giữa giá cung & giá cầu đã hình thành nên giá cả cân bằng. Sự tác động của cung cầu và giá cả thị trường sẽ tự điều tiết SX và tiêu dùng, tạo nên sự cân đối trên thị trường. Bởi vậy, lý thuyết giá cả của ông đã chứng minh cho lý thuyết bàn tay vô hình của A.Smith.

Nhận xét:

Mặt đạt được:

- Đã phân tích về lý luận kinh tế thị trường hiện đại thời điểm cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 1 cách cụ thể hơn
- Góp phần vào lý luận điều chỉnh chính sách KT ở các nước TB hiện đại trong điều kiện phát triển CNTB độc quyền và CNTB độc quyền nhà nước.
- Là cơ sở của kinh tế học vĩ mô, KT học vi mô.

Mặt hạn chế:

- Với quan điểm tìm cách bác bỏ HTKT của Mac – Lênin về giá trị, giá trị thặng dư, sự mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân nên đã đi đến khẳng định 1 số phạm trù Kt trong CNTB là tồn tại vĩnh viễn. Tìm cách gạt bỏ mối quan hệ giữa KT và chính trị.

Câu 4: Học thuyết Keynes

1. Lý thuyết việc làm:

1.1 Khuynh hướng tiêu dùng và tiết kiệm

- Khủng hoảng, thất nghiệp không phải là nội sinh của CNTB mà do cơ chế kinh tế lỗi thời, bảo thủ, thiếu sự can thiệp của nhà nước sinh ra. Để khắc phục các khuyết tật trên, nhà nước phải có chương trình đầu tư quy mô lớn để huy động số tư bản nhàn rỗi và LĐ dư thừa nhằm giải quyết việc làm.

- Việc làm là chỉ số tổng hợp phản ánh nền KT. Việc làm tăng \rightarrow thu nhập tăng \rightarrow tiêu dùng tăng.

- Khuynh hướng tiết kiệm: phản ánh mối tương quan giữa thu nhập & tiết kiệm. Chia là 2 loại: tiết kiệm cá nhân & tiết kiệm của các DN, tổ chức nhà nước & đoàn thể. Tiết kiệm cá nhân do 8 nhân tố qui định: thận trọng, nhìn xa, tính toán, tham vọng, tự lập, kinh doanh, kiêu hãnh, hà tiện. Tiết kiệm của DN, tổ chức nhà nước, đoàn thể do những nhân tố liên quan đến việc KD, hoặc xuất phát từ nguyên tắc tài chính là phải có lượng tiền mặt dự trữ nhất định.

- Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn là quan hệ giữa tiêu dùng với thu nhập, là tỷ lệ giữa sự gia tăng tiêu dùng so với sự gia tăng của thu nhập chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố khách quan (tiền lương, thu nhập, tiết kiệm, chính sách thuế, lạm phát...) và chủ quan (hào phóng, xa hoa, thiêm cận, mốt, chuẩn mực tiêu dùng cao...). Cùng với sự tăng lên của việc làm, thu nhập sẽ tăng lên và dẫn đến tiêu dùng cũng sẽ được tăng lên. Nhưng do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn nên tiêu dùng tăng chậm hơn so với tăng thu nhập còn tiết kiệm lại tăng nhanh hơn, làm cho tiêu dùng giảm tương đối. Việc giảm tiêu dùng tương đối sẽ làm giảm cầu hiệu quả, từ đó ảnh hưởng đến quy mô sản xuất và khối lượng việc làm dẫn đến khủng hoảng kinh tế.

- Lờ giải của khủng hoảng kinh tế là giải quyết việc làm, kích cầu, kích thích tiêu dùng, tăng đầu tư (gồm 2 yếu tố: tư bản và lao động). Cầu đầu tư (khuyến mãi, kích thích người tiêu dùng mua sản phẩm của mình) do đó nhà sản xuất phải mua nguyên vật liệu mở rộng quy mô sản xuất. Nhà nước phải tác động vào KT bằng chính sách đầu tư lớn, khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư, sử dụng tư bản nhàn rỗi và thu hút LĐ dư thừa, cầu đầu tư sẽ tăng cao.

1.2 Số nhân đầu tư (K) là hệ số phản ánh sự gia tăng của đầu tư sẽ kéo theo sự gia tăng của thu nhập theo cấp số nhân: Tăng đầu tư làm tăng thu nhập – tăng thu nhập làm tăng đầu tư mới – tăng đầu tư mới lại làm tăng thu nhập mới...

$dR = dI \times K$. Như vậy số nhân là hệ số mà ta phải nhân sự thay đổi đầu tư với nó để xác định sự thay đổi trong tổng sản lượng.

1.3 Lãi suất & hiệu quả giới hạn của tư bản.

- Phân biệt nhà tư bản & doanh nhân. Nhà TB là người có tư bản cho vay để thu lãi suất. Doanh nhân là người không có tư bản phải đi vay tư bản để kinh doanh, chấp nhận mạo hiểm rủi ro trong kinh doanh, tư bản đó tạo ra lợi nhuận gọi là “hiệu suất của tư bản”. Theo đà tăng lên của vốn đầu tư thì hiệu suất của tư bản sẽ giảm dần đó là “hiệu suất giới hạn của tư bản” bởi 2 lí do: Khi vốn đầu tư tăng lên, lượng cung về HH sẽ tăng lên, giá cả HH giảm đi, phần lời triển vọng giảm, hiệu quả giới hạn TB giảm. Khi vốn đầu tư tăng lên cũng làm tăng chi phí, phần lời triển vọng giảm, hiệu quả giới hạn của TB giảm.

- Lãi suất chính là khoản tiền thưởng cho sự chia ly với tài sản dưới hình thái tiền tệ của người có tiền. Lãi suất sẽ đo lường sự tự nguyện của người có tiền không sử dụng tiền mặt của họ. Thực tế, người có tiền chỉ bỏ tiền ra cho vay khi có lãi suất cao, còn khi lãi suất thấp thì khuynh hướng ưa chuộng tiền mặt sẽ thắng. Có 2 nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất: Số lượng tiền tệ đưa vào lưu thông và sự ưa chuộng tiền mặt. Khuynh hướng ưa chuộng tiền mặt bị chi phối bởi 3 yếu tố: động lực giao dịch, dự phòng, đầu cơ.

- Doanh nhân đi vay tư bản để đầu tư. Giới hạn đầu tư TB = Hiệu quả giới hạn của TB - Lãi suất. Khi hiệu số đó là dương (tức là hiệu quả giới hạn của TB > lãi suất), có tác dụng khuyến khích doanh nhân vay TB để đầu tư. Khi các nhà đầu tư gia tăng vốn thì hiệu quả giới hạn của TB có xu hướng giảm xuống (âm hoặc bằng 0) trong khi lãi suất không đổi, khi đó nhà đầu tư sẽ không đầu tư nữa.

Theo Keynes, lãi suất là công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng. Nhà nước có thể điều tiết mức lãi suất chủ động thích hợp với từng giai đoạn SX, KD. Khi khủng hoảng, cắt giảm lãi suất để tăng đầu tư. Khi phồn

thịnh, KT tăng trưởng, để giảm bớt tình trạng quá nóng của nền KT, lại tăng lãi suất .

2. Lý thuyết “Điều chỉnh nền kinh tế của nhà nước”

2.1 Tăng đầu tư của nhà nước:

- Nhà nước phải duy trì cầu đầu tư, sử dụng ngân sách của nhà nước để kích thích đầu tư của tư nhân và nhà nước từ đó tăng cầu có hiệu quả, kích thích tiêu dùng, kích thích sản xuất và đầu tư để đảm bảo việc làm và tăng thu nhập. Thông qua các biện pháp cụ thể như: mua tiếp sức, đơn đặt hàng, trợ cấp về tài chính, tín dụng...

2.2 Sử dụng hệ thống tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ:

- Dùng hệ thống tài chính, tín dụng, tiền tệ để kích thích lòng tin, tính lạc quan tích cực đầu tư của các nhà kinh doanh. Tăng thêm khối lượng tiền tệ vào lưu thông để giảm lãi suất cho vay, khuyến khích các nhà kinh doanh vay vốn mở rộng quy mô, mở rộng đầu tư.
- Coi “lạm phát có mức độ” là biện pháp hữu hiệu để kích thích thị trường. Cho rằng chống suy thoái, thất nghiệp quan trọng hơn là chống lạm phát.
- Chủ trương in thêm tiền giấy để cấp phát cho ngân sách nhà nước, bù đắp sự thiếu hụt của ngân sách từ đó mở rộng đầu tư của nhà nước và đảm bảo chi tiêu cho chính phủ. Khuyến khích việc chi tiêu của nhà nước thậm chí những chi tiêu không có lợi cho nền KT như: quân sự hóa, chạy đua vũ trang...
- Sử dụng công cụ thuế để điều tiết nền KT. Giảm thuế đối với nhà đầu tư để nâng cao hiệu quả tư bản, tăng thuế đối với người tiêu dùng để điều tiết bớt 1 phần thu nhập của họ, đưa phần này vào ngân sách nhà nước để mở rộng đầu tư.

2.3 Khuyến khích tiêu dùng:

- Khuyến khích tiêu dùng cá nhân đối với mọi tầng lớp kể cả người lao động, doanh nhân và nhà tư bản. Đặc biệt là những tầng lớp ưa tiêu dùng, có thu nhập cao từ đó giảm khối lượng tiết kiệm.

Nhận xét:

Mặt tích cực:

- Đã có tác dụng tích cực nhất định đối với sự phát triển kinh tế ở các nước Tư bản.
- Đây là cơ sở chủ đạo của các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước tư bản sau chiến tranh thế giới lần 2.

Mặt hạn chế:

- Chính sách “lạm phát có điều tiết” làm cho lạm phát trầm trọng hơn
- Đánh giá quá cao vai trò của kinh tế nhà nước, coi nhẹ thị trường
- Phương pháp luận thiếu khoa học

Học thuyết Keynes đã được kế thừa có chọn lọc cho hoàn cảnh của từng nước

Câu 5: Học thuyết Samuelson

1. Cơ chế thị trường

Cơ chế thị trường là 1 hình thức tổ chức kinh tế trong đó người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau thông qua giá cả thị trường để xác định ba vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế: Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Sản xuất cho ai? Cơ chế thị trường không phải là 1 sự hỗn loạn mà là trật tự kinh tế: không có bộ não trung tâm, không ai thiết kế ra nó vẫn giải được bài toán mà máy tính lớn nhất ngày nay không thể giải nổi, nó tự nhiên và đang thay đổi.

Thị trường là 1 quá trình mà trong đó người mua và người bán 1 thứ hàng hóa, dịch vụ tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả (P) và sản lượng (Q). Có các loại thị trường: Thị trường hàng tiêu dùng và dịch vụ, thị trường các yếu tố sản xuất.

1.1 Mối quan hệ giữa hàng hóa và giá cả:

Giá cả là tín hiệu của xã hội, qua giá cả, để giải quyết các vấn đề của tổ chức kinh tế. Thông qua thị trường cơ chế tự phát về cung cầu và giá cả hàng hóa, sẽ bảo đảm sự cân bằng giữa giá cả với sản lượng

và chính sự biến đổi của giá cả sẽ làm cho quan hệ cung – cầu được xác lập.

1.2 Mối quan hệ giữa tiêu dùng và kỹ thuật

Nền kinh tế thị trường được điều khiển bởi 2 ông vua “ Người tiêu dùng và kỹ thuật công nghệ”

Người tiêu dùng thống trị thị trường vì quyền quyết định tiêu dùng sản phẩm nào, khối lượng bao nhiêu, giá cả và thời điểm nào là quyền của người tiêu dùng

Người tiêu dùng bao giờ cũng đòi hỏi chất lượng sản phẩm cao, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại, trình độ kỹ thuật tinh xảo.

Sản xuất ra cái gì phải do chi phí sản xuất và người tiêu dùng quyết định, quan hệ cung cầu và thị trường đóng vai trò trung gian, hòa giải giữa sở thích của người tiêu dùng và điều kiện kỹ thuật của nền sản xuất cho phép.

1.3 Về lợi nhuận:

Động lực chi phối của doanh nhân là lợi nhuận. Đây là nhân tố đảm bảo sự sống còn của các doanh nghiệp, mở rộng hay thu hẹp quy mô sản xuất.

Thông qua hiệu quả thu được là lợi nhuận, thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất và đưa hàng hóa đến các khu vực mà người tiêu dùng cần nhiều và ngược lại.

Vì lợi nhuận là cơ sở tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp nên học phải sử dụng kỹ thuật công nghệ mới, tổ chức quản lý sản xuất sao cho có hiệu quả nhất.

1.4 Về cạnh tranh:

Kinh tế thị trường phải được hoạt động trong môi trường cạnh tranh do các qui luật kinh tế khách quan chi phối. Đó là sự đấu tranh không ngừng, không được phép dừng lại, không có đích và không có giới hạn. Sự cạnh tranh có thể đặt trong môi trường hoàn hảo hoặc không hoàn hảo và được diễn ra trong các lĩnh vực từ sản xuất đến lưu thông.

Khuyết tật của cơ chế thị trường:

- Thị trường bị độc quyền dẫn đến phá hoại cơ chế tự do cạnh tranh
- Những căn bệnh nan giải của cơ chế thị trường như: thất nghiệp, suy thoái, khủng hoảng, lạm phát...
- Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, do hệ thống thị trường mang lại...

Những khuyết tật trên của kinh tế thị trường tự bản thân nó không thể khắc phục được. Vì vậy cần có sự can thiệp của nhà nước thông qua các công cụ chính sách kinh tế để xác lập lại sự ổn định, công bằng và hiệu quả

2. Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường:

2.1 Thiết lập khuôn khổ pháp luật:

Nhà nước cần thiết lập hành lang pháp lý, tạo môi trường thuận lợi cho các đơn vị sản xuất kinh doanh.

2.2 Chính phủ phải đảm bảo tính hiệu quả của các hoạt động kinh tế:

Chính phủ cần phải đưa ra các luật chống độc quyền để làm tăng hiệu quả của hệ thống thị trường cạnh tranh hoàn hảo.

Chống lại những tác động bên ngoài

Chính phủ phải đảm nhiệm việc sản xuất những hàng hóa công cộng vì hàng công cộng có lợi nhuận thấp, các nhà tư bản tư nhân không đầu tư và có những hàng công cộng không thể giao cho tư nhân hoặc họ không thể tự sản xuất được như lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, luật pháp...

Dùng chính sách thuế để đảm bảo và kích thích việc đầu tư sản xuất những hàng hóa công cộng

2.3 Đảm bảo tính công bằng:

Hệ thống thị trường hoạt động dựa trên cơ sở các quy luật kinh tế khách quan mang lại hiệu quả kinh tế cao song vẫn gây ra những bất bình đẳng lớn trong thu nhập. Chính phủ phải thông qua các chính sách kinh tế nói chung và chính sách phân phối nói riêng để điều chỉnh phân phối thu nhập như: thuế thu

nhập, bảo hiểm xã hội, phúc lợi xã hội. Trợ cấp tiêu dùng cho nhóm người có thu nhập thấp như: trợ giá thực phẩm, trợ cấp y tế, cho thuê nhà giá rẻ...

2.4 Ổn định kinh tế vĩ mô:

Kinh tế thị trường mang tính tự do, tự phát tất yếu dẫn đến lạm phát, khủng hoảng, thất nghiệp. Vai trò của chính phủ là khắc phục những hạn chế thị trường nhưng chính phủ đôi khi có những khiếm khuyết, những chính sách sai lầm hoặc can thiệp quá sâu vào nền kinh tế làm cho nền kinh tế kém năng động do đó cần kết hợp cả cơ chế thị trường và vai trò của chính phủ trong điều hành kinh tế hiện đại, hình thành mô hình “kinh tế hỗn hợp”, ở đó cơ chế thị trường xác định giá cả và sản lượng, chính phủ điều tiết thị trường bằng các chương trình thuế, chi tiêu và luật định.